

**QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF**

Số/No: 1474/2025/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2025

Hanoi, day 10 month 11 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 07/11/2025
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		99.9%
1	ACB	3500	3.9%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	200	0.3%
4	CTG	600	1.4%
5	DGC	400	1.7%
6	FPT	2600	11.5%
7	GAS	200	0.5%
8	GVR	300	0.4%
9	HDB	2100	2.8%
10	HPG	7700	8.9%
11	LPB	2300	5.2%
12	MBB	3200	3.4%
13	MSN	1600	5.6%
14	MWG	2000	7.1%
15	PLX	200	0.3%
16	SAB	300	0.6%
17	SHB	2600	1.8%
18	SSB	1200	0.9%
19	SSI	1200	1.8%
20	STB	1400	3.2%
21	TCB	3100	4.6%
22	TPB	1200	0.9%
23	VCB	700	1.9%
24	VHM	1000	4.4%
25	VIB	1600	1.3%
26	VIC	1100	10.1%
27	VJC	500	4.0%
28	VNM	1500	3.8%
29	VPB	3800	4.8%
30	VRE	1700	2.4%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	2,481,928	0.1%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,259,205,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,261,686,928 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 2,481,928 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	27,830	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	42,350	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	HDB	33,110	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	MBB	26,070	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	TCB	36,960	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	VIB	20,405	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period</i> (*) 07/11/2025	Kỳ trước/ <i>Last period</i> (**) 06/11/2025	Chênh lệch <i>Difference</i>
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	1	(1)
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	37,600,000	37,600,000	-
4 Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	22,120	23,010	(890)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	852,655,972,025	860,376,435,528	(7,720,463,503)
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	2,261,686,928	2,282,165,611	(20,478,683)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	22,616.86	22,821.65	(204.79)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	1,824.71	1,869.60	(44.89)

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ item 5 is net asset value at 05/11/2025

2